

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2020

(Đính kèm Quyết định số: 15/QĐ- TrMNHM ngày 12/01 /2020 của trường MN Hòa Mi)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
01	Số thu phí, lệ phí	83.000.000
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	83.000.000
	Học phí	83.000.000
02	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
03	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.784.000.000
01	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
02	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
03	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	2.784.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.684.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.000.000
04	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Thị Mến**

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi
Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG (ĐỢT 1) NĂM 2020

(Đính kèm Quyết định số: 415/QĐ- TrMNHM ngày 25/12/2020 của trường MN Hòa Mi)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
01	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
02	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
03	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	36.343.500
01	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
02	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
03	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	36.343.500
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36.343.500
04	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 05 tháng 04 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	83.000.000	0		
I	Số thu phí, lệ phí	83.000.000			
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	-	-		
1.1	Học phí				
2.1	Tiền CSSKBD				
2	Học phí	83.000.000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	83.000.000	5.000.000		
1	Mục 6000: Tiền lương	33.200.000			
2	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng				
3	Mục 6550: Vật tư văn phòng				
4	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc				
5	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở				
6	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
7	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.800.000	5.000.000		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
IV	Số thu nguồn sự nghiệp khác	-	43.491.600	0	
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản				
1.2	Tiền đón sớm trả muộn		4.886.100	-	
1.3	Tiền ăn + chất đốt		25.072.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		12.535.500		
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		998.000		
1.6	Tiền thuê cấp dưỡng			-	

1.7	Hỗ trợ học phí				
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	-	43.491.600	-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản				
1.2	Tiền đón sớm trả muộn		4.886.100		
1.3	Tiền ăn + chất đốt		25.072.000		
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		12.535.500		
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		998.000		
1.7	Hỗ trợ học phí			-	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.684.000.000	597.963.808		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.684.000.000	597.963.808		
<u>1</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.247.200.000</u>	<u>558.223.826</u>		
	Mục 6000: Tiền lương	1.045.839.200	264.421.934		
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	716.324.000	195.720.492		
	Mục 6200: Tiền thưởng	11.200.000			-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	8.000.000			-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	465.836.800	98.081.400		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-			
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>424.800.000</u>	<u>32.225.482</u>		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	43.000.000	3.886.382		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.580.000			
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.000.000	628.500		
	Mục 6650: Hội nghị	31.000.000			
	Mục 6700: Công tác phí	20.000.000	5.070.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	82.220.000	15.555.600		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	50.000.000			
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000			-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65.000.000	1.485.000		
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000	5.600.000		

<u>3</u>	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>12.000.000</u>	<u>7.514.500</u>		
	Mục 7750: Chi khác	12.000.000	7.514.500		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			-
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				-

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 08 tháng 07 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2020

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Thực hiện quý II năm 2020	Thực hiện quý II/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	83.000.000	193.158.190		
I	Số thu phí, lệ phí	83.000.000			
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	-			
1.1	Học phí				
2.1	Tiền CSSKBD				
2	Học phí	83.000.000	30.768.600		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	83.000.000	30.768.600		
1	Mục 6000: Tiền lương	33.200.000		-	
2	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng			-	
3	Mục 6550: Vật tư văn phòng			-	
4	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc			-	
5	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.			-	
6	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			-	
7	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.800.000	30.768.600	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-		-	
IV	Số thu nguồn sự nghiệp khác	-	162.389.590	-	
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản			-	
1.2	Tiền đón sớm trả muộn		14.571.100	-	
1.3	Tiền ăn + chất đốt		102.258.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		42.206.390	-	
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		3.354.100	-	

1.6	Tiền thuê cấp dưỡng			-	
1.7	Hỗ trợ học phí			-	
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	-	162.389.590	-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản			-	
1.2	Tiền đón sớm trả muộn		14.571.100	-	
1.3	Tiền ăn + chất đốt		102.258.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		42.206.390	-	
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		3.354.100	-	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.684.000.000		-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.684.000.000	654.944.908	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.684.000.000	654.944.908	-	
<u>1</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.247.200.000</u>	<u>549.977.556</u>	-	
	Mục 6000: Tiền lương	1.045.839.200	281.535.243	-	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			-	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	716.324.000	191.472.408	-	
	Mục 6200: Tiền thưởng	11.200.000		-	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	8.000.000	1.600.000	-	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	465.836.800	75.369.905	-	
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho CN			-	
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>424.800.000</u>	<u>104.752.852</u>	-	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	43.000.000	21.441.752	-	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.580.000	31.862.000	-	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.000.000	422.000	-	
	Mục 6650: Hội nghị	31.000.000		-	
	Mục 6700: Công tác phí	20.000.000	1.950.000	-	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	82.220.000	15.555.600	-	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	50.000.000	30.475.500	-	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000		-	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65.000.000	3.046.000	-	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000		-	
<u>3</u>	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>12.000.000</u>	<u>214.500</u>	-	

	Mục 7750: Chi khác	12.000.000	214.500	-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.			-	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 08 tháng 10 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2020

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Thực hiện quý III năm 2020	Thực hiện quý III/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	83.000.000	355.312.690		
I	Số thu phí, lệ phí	83.000.000			
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	-			
1.1	Học phí				
2.1	Tiền CSSKBĐ				
2	Học phí	83.000.000	28.281.400		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	83.000.000	28.281.400		
1	Mục 6000: Tiền lương	33.200.000		-	
2	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng			-	
3	Mục 6550: Vật tư văn phòng			-	
4	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		209.000	-	
5	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.		13.440.000	-	
6	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			-	
7	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.800.000	14.632.400	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-		-	
IV	Số thu nguồn sự nghiệp khác	-	327.031.290	-	
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản			-	
1.2	Tiền đón sớm trả muộn		23.025.700	-	
1.3	Tiền ăn + chất đốt		202.300.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		83.803.190	-	
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		6.171.200	-	
1.6	Tiền thuê cấp dưỡng		11.731.200	-	

1.7	Hỗ trợ học phí			-	
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	-	327.031.290	-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản			-	
1.2	Tiền đón sớm trả muộn		23.025.700	-	
1.3	Tiền ăn + chất đốt		202.300.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		83.803.190	-	
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		6.171.200	-	
1.6	Tiền thuê cấp dưỡng		11.731.200	-	
1.7	Hỗ trợ học phí			-	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.684.000.000		-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.684.000.000	661.877.236	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.684.000.000	661.877.236	-	
<u>1</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.247.200.000</u>	<u>552.758.267</u>	-	
	Mục 6000: Tiền lương	1.045.839.200	279.167.119	-	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			-	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	716.324.000	193.009.148	-	
	Mục 6200: Tiền thưởng	11.200.000	9.000.000	-	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	8.000.000		-	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	465.836.800	71.582.000	-	
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho CN			-	
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>424.800.000</u>	<u>108.904.469</u>	-	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	43.000.000	29.751.869	-	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.580.000	7.250.000	-	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.000.000	426.000	-	
	Mục 6650: Hội nghị	31.000.000		-	
	Mục 6700: Công tác phí	20.000.000	3.420.000	-	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	82.220.000	15.555.600	-	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	50.000.000	21.420.000	-	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000		-	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65.000.000	31.081.000	-	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000		-	

3	Các khoản chi khác	12.000.000	214.500	-	
	Mục 7750: Chi khác	12.000.000	214.500	-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.			-	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 12 tháng 01 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2020

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Thực hiện quý IV năm 2020	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	83.000.000	633.079.650		
I	Số thu phí, lệ phí	83.000.000			
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	-			
1.1	Học phí				
2.1	Tiền CSSKBĐ				
2	Học phí	83.000.000	39.000.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	83.000.000	39.000.000		
1	Mục 6000: Tiền lương	33.200.000		-	
2	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho HS,SV		1.400.000		
3	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng			-	
4	Mục 6550: Vật tư văn phòng		6.380.000	-	
5	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc			-	
6	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.			-	
7	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			-	
8	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.800.000	16.180.000	-	
9	Mục 7750: Chi khác		15.040.000		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-		-	
IV	Số thu nguồn sự nghiệp khác	-	594.079.650	-	
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản			-	
1.2	Chi phí vật tư gián tiếp		6.001.500	-	
1.3	Tiền ăn + chất đốt		372.519.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		148.757.150	-	

1.5	Tiền vệ sinh bán trú		12.206.800	-	
1.6	Tiền thuê cấp dưỡng		54.595.200	-	
1.7	Hỗ trợ học phí			-	
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	-	594.079.650	-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản			-	
1.2	Chi phí vật tư gián tiếp		6.001.500	-	
1.3	Tiền ăn + chất đốt		372.519.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		148.757.150	-	
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		12.206.800	-	
1.6	Tiền thuê cấp dưỡng		54.595.200	-	
1.7	Hỗ trợ học phí			-	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.684.000.000		-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.684.000.000	891.554.548	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.684.000.000	755.213.048	-	
<u>1</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.247.200.000</u>	<u>623.826.612</u>	-	
	Mục 6000: Tiền lương	1.045.839.200	270.129.426	-	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			-	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	716.324.000	199.137.286	-	
	Mục 6200: Tiền thưởng	11.200.000		-	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	8.000.000	1.800.000	-	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	465.836.800	71.944.000	-	
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho CN		80.815.900	-	
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>424.800.000</u>	<u>131.171.936</u>	-	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	43.000.000	7.008.935	-	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.580.000	13.900.000	-	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.000.000	659.000	-	
	Mục 6650: Hội nghị	31.000.000		-	
	Mục 6700: Công tác phí	20.000.000	6.900.000	-	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	82.220.000	15.555.600	-	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	50.000.000	12.450.000	-	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000	12.660.000	-	

	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65.000.000	62.038.401	-	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000		-	
3	Các khoản chi khác	12.000.000	214.500	-	
	Mục 7750: Chi khác	12.000.000	214.500	-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	136.341.500	136.341.500	-	
1	Mục 6100: Phụ cấp lương	27.971.500	27.971.500		
2	Mục 6150: học bổng và HT khác cho HS	4.200.000	4.200.000		
3	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	9.333.000	9.333.000	-	
4	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	90.665.000	90.665.000		
5	Mục 7450 chi công tác đảm bảo xã hội	4.172.000	4.172.000		

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo thông báo số: 416/TB- MNHM ngày 25/12/2020. của trường Mầm non Hòa Mi)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
01	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
02	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
03	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(14.000.000)
01	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
02	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
03	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	(14.000.000)
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	(14.000.000)
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
04	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG MN HỌA MI**

Chương: **622 -070 -072**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 113/QĐ-MNHN ngày 12/04/2021 của Hiệu trưởng trường Mầm non Hòa Mi)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)	2.601.810			
1	Tiền ốm đau thai sản, CSSKBĐ	2.601.810			
I	Quyết toán thu	747.729.600	747.729.600	0	
A	Tổng số thu	747.729.600	747.729.600	0	
1	Tiền học phí	101.650.000	101.650.000	0	
2	Tiền ăn	341.478.000	341.478.000	0	
3	Tiền chất đốt	31.041.000	31.041.000	0	
4	Tiền CSSK ban đầu	27.574.210	27.574.210	0	
5	Tiền chăm sóc bán trú	148.757.190	148.757.190	0	
6	Tiền đón sớm trả muộn	23.025.700	23.025.700	0	
7	Tiền chi phí gián tiếp VTTH	6.001.500	6.001.500	0	
8	Tiền vệ sinh bán trú	12.206.800	12.206.800	0	
9	Tiền thuê cấp dưỡng	54.595.200	54.595.200	0	
10	Tiền hỗ trợ học phí	1.400.000	1.400.000	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	747.729.600	747.729.600	0	
1	Tiền học phí	101.650.000	101.650.000	0	
2	Tiền ăn	341.478.000	341.478.000	0	
3	Tiền chất đốt	31.041.000	31.041.000	0	
4	Tiền CSSK ban đầu	27.574.210	27.574.210	0	
5	Tiền chăm sóc bán trú	148.757.190	148.757.190	0	
6	Tiền đón sớm trả muộn	23.025.700	23.025.700	0	
7	Tiền chi phí gián tiếp VTTH	6.001.500	6.001.500	0	
8	Tiền vệ sinh bán trú	12.206.800	12.206.800	0	
9	Tiền thuê cấp dưỡng	54.595.200	54.595.200	0	
10	Tiền hỗ trợ học phí	1.400.000	1.400.000	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.820.341.500	2.806.341.500	-14.000.000	
1	Chi thường xuyên	2.684.000.000	2.670.000.000	-14.000.000	
I.1.1	Chi thanh toán cho cá nhân	2.247.200.000	2.284.787.261	37.587.261	

1	Mục 6000: Tiền lương	1.045.839.200	1.095.253.722	49.414.522	
2	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			0	
3	Mục 6100: Phụ cấp lương	716.324.000	779.340.334	63.016.334	
4	Mục 6200: Tiền thưởng	11.200.000	9.000.000	-2.200.000	
5	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	8.000.000	3.400.000	-4.600.000	
6	Mục 6300: Các khoản đóng góp	465.836.800	316.977.305	-148.859.495	
7	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		80.815.900	80.815.900	
I.1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	424.800.000	377.054.739	-47.745.261	
1	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	43.000.000	62.088.938	19.088.938	
2	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.580.000	53.012.000	-34.568.000	
3	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.000.000	2.135.500	-11.864.500	
4	Mục 6650: Hội nghị	31.000.000		-31.000.000	
5	Mục 6700: Công tác phí	20.000.000	17.340.000	-2.660.000	
6	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	82.220.000	62.222.400	-19.997.600	
7	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tại sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.000.000	64.345.500	14.345.500	
8	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000	12.660.000	-7.340.000	
9	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65.000.000	97.650.401	32.650.401	
10	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000	5.600.000	-6.400.000	
I.1.3	Các khoản chi khác	12.000.000	8.158.000	-3.842.000	
	Mục 7750: Chi khác	12.000.000	8.158.000	-3.842.000	
2	Chi không thường xuyên	136.341.500	136.341.500	0	
II.1	Chi thanh toán cá nhân	36.343.500	36.343.500	0	
1	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	34.943.500	34.943.500	0	
2	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	1.400.000	1.400.000	0	
II.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	99.998.000	99.998.000	0	
1	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	99.998.000	99.998.000	0	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến